

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS BẠCH ĐĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1lớp/1phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	40 HS/lớp	
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1.973m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	873 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	70 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng Đội(m ²)	30 m ²	
6	Diện tích phòng Bảo vệ(m ²)	20 m ²	
7	Diện tích phòng y tế (m ²)	30 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	50 bộ	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	19 bộ	2,7 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	12 bộ	2,4 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	10 bộ	1,3 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	9 bộ	1,2 bộ/lớp
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1,2 HS/bộ

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	24	24 tivi/24 lớp
2	Cát xét	7	7/28
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/28
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	5/28
5	Thiết bị khác: bảng tương tác Active board	0	0
..			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 3, ngày 24 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Ngọc Diệp